CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRUONG THANH ENERGY GROUP JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31/2026/CV-TEG	***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
No: 31/2026/CV-TEG	***Independence - Freedom - Happiness***
	Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026
	Hanoi, April 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To: ***- The State Securities Commission;***

- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group

   Organization name : Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company

   - Mã chứng khoán: TEG

     Stock code: TEG

   - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

     Address: Floor 4, Sun Grand City Ancora Residence building, No. 03 Luong Yen street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city, Vietnam.

   - Điện thoại/*Telephone:* (024) 35.599.599 Fax: (024) 38.398.974

   - E-mail: vp@ttvngroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

   Content of disclosed information:

   Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2026

   Separate Financial Statements for Q1 2026.

   Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026

   Consolidated Financial Statements for Q1 2026.

   Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP
Ký ngày: 29/4/2026 19:33:26

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Separate Financial Statements for Q1 2026 Compared to the Same Period in 2025.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Consolidated Financial Statements for Q1 2026 Compared to the Same Period in 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: https://tteg.vn/

This information was published on the Company's website on April 29, 2026, at the following link: https://tteg.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information is true and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Đại diện tổ chức

Representative of the Organization

Người được ủy quyền công bố thông tin

Authorized Person for Information Disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

Dương Đắc Lâm

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
3.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	4-8
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	9-10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11 - 12
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	13 - 31

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (tên cũ là Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105167260, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) chấp nhận thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 25 lần. Trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc thay đổi tên Công ty và ngành nghề kinh doanh chính.

Trụ sở hoạt động
- Địa chỉ : Tầng 4, tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, số 03 Lương Yên, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : 0242 242 5995

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Trung Kiên	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Trần Tuấn Phong	Phó Chủ tịch kiêm Thành viên HĐQT độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Đào Xuân Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Lê Đình Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hà Ngọc Minh	Thành viên HĐQT độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hoàng Đình Lợi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Hoàng Mạnh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Đào Thị Thanh Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Akahane Seiji	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Kundun Sukhumananda	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Đặng Bích Thuỷ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Lê Thuỳ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Vương Thị Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Đào Xuân Đức	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Ông Phạm Duy Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Hoàng Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021
Ông Nguyễn Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024

Đại diện pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Trung Kiên – Chủ tịch Hội đồng quản trị (Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025).

Ông Đặng Trung Kiên đã ủy quyền cho Ông Hoàng Mạnh Huy – Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 57/2024/UQ-TEG ngày 19 tháng 4 năm 2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0105... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP P. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Hoàng Mạnh Huy

Ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**203.805.571.838**	**207.460.677.964**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**2.728.444.343**	**5.112.935.438**
1	Tiền	111		628.444.343	3.012.935.438
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.100.000.000	2.100.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**201.042.373.636**	**202.297.564.419**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	97.257.001.001	99.529.364.637
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	42.548.578.822	42.542.765.353
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	61.236.793.813	60.225.434.429
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		-	-
1	Hàng tồn kho	141			
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**34.753.859**	**50.178.107**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	34.753.859	50.178.107
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.050.660.020.511**	**1.048.668.388.969**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**47.257.450.000**	**45.001.450.000**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu dài hạn khác	215	V.6	47.257.450.000	45.001.450.000
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**5.582.410.162**	**5.786.372.797**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.582.410.162	5.786.372.797
-	*Nguyên giá*	*222*		9.085.377.551	*10.503.912.096*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(3.502.967.389)*	*(4.717.539.299)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	*Nguyên giá*	*228*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
-	*Nguyên giá*	*234*		-	-
-	*Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-

IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**V.2**	**997.424.432.178**	**997.424.432.178**
1	Đầu tư vào công ty con	261		611.531.810.800	611.531.810.800
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		58.852.700.000	58.852.700.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		340.939.570.000	340.939.570.000
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(13.899.648.622)	(13.899.648.622)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**395.728.171**	**456.133.994**
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	**V.7b**	395.728.171	456.133.994
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.254.465.592.349**	**1.256.129.066.933**

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**9.457.713.300**	**11.166.100.622**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**7.628.213.300**	**9.119.100.622**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.9**	2.964.051.406	4.880.462.789
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.10**	2.589.163.622	2.410.616.227
5	Phải trả người lao động	315		609.785.972	561.460.610
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	2.895.123
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	**V.11**	595.212.300	393.665.873
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**V.12a**	870.000.000	870.000.000
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.829.500.000**	**2.047.000.000**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	**V.12b**	1.829.500.000	2.047.000.000
10	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V13**	**1.245.007.879.049**	**1.244.962.966.311**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.208.065.620.000	1.208.065.620.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.208.065.620.000*	*1.208.065.620.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn	412		3.467.545.239	3.467.545.239
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.474.713.810	33.429.801.072
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*33.429.801.072*	*33.429.801.072*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*44.912.738*	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.254.465.592.349**	**1.256.129.066.933**

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
						Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	6.164.242.424	6.916.565.657	6.164.242.424	6.916.565.657
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		6.164.242.424	6.916.565.657	6.164.242.424	6.916.565.657
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	4.368.420.513	5.170.930.927	4.368.420.513	5.170.930.927
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		1.795.821.911	1.745.634.730	1.795.821.911	1.745.634.730
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	21		-	-	-	-
7.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	22	VI.3	1.186.571.944	1.668.023.624	1.186.571.944	1.668.023.624
8.	**Chi phí tài chính**	23	VI.4	57.984.111	189.864.667	57.984.111	189.864.667
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		57.984.111	189.864.667	57.984.111	189.864.667
9.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**						
10.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-	-	-
11.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	3.116.843.415	2.656.468.783	3.116.843.415	2.656.468.783
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(192.433.671)	567.324.904	(192.433.671)	567.324.904
13.	**Thu nhập khác**	31		280.909.091	-	280.909.091	-
14.	**Chi phí khác**	32	VI.6	1.075.072	124.463.182	1.075.072	124.463.182
15.	**Lợi nhuận khác**	40		279.834.019	(124.463.182)	279.834.019	(124.463.182)
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		87.400.348	442.861.722	87.400.348	442.861.722

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Năm nay	Năm nay
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.10	42.487.610	113.464.981	42.487.610	113.464.981
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.912.738	329.396.741	44.912.738	329.396.741

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***87.400.348***	***442.861.722***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	203.962.635	207.121.725
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.467.481.035)	(1.668.023.624)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	57.984.111	189.864.667
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(1.118.133.941)***	***(828.175.510)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.000.809.217)	47.775.231.793
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.530.479.809)	(53.616.247)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		75.830.071	159.820.932
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.879.234)	(189.864.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.175.200.685	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(3.209.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.459.271.445)***	***46.860.187.208***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		280.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23.790.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(25.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.371.259	1.668.023.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***292.280.350***	***(47.321.976.376)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.670.913.043
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(217.500.000)	(2.175.652.218)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(217.500.000)***	***(504.739.175)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2.384.491.095)**	**(966.528.343)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5.112.935.438**	**2.438.142.612**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**2.728.444.343**	**1.471.614.269**

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành) (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là: vận hành, bảo dưỡng Nhà máy điện mặt trời và giám sát thi công xây dựng công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Các Công ty con				
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	Thôn Hội Vân, Xã Hoà Hội, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	65,75%	60,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	Tầng 4 Tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Đầu tư tài chính (mua bán các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp)	92,11%	92,11%
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối Điện Trường Thành GIP	Tầng 1, Lô DVCC1-1, KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), Xã Thái Thuỵ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Công ty mới thành lập, chưa đi vào hoạt động	2,02%	50,5%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh	Căn hộ PG1-10, khu nhà phố Vincom, khóm 3, Phường Trà Vinh, Vĩnh Long, Việt Nam	Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	48,00%	48,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	Số nhà 645/9/15, đường Quang Trung, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Việt Nam	Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	30,125%	30,125%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 34 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 32 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của loại tài sản cố định hữu hình là Phương tiện vận tải truyền dẫn là từ 6 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	512.962.146	23.562.146
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115.482.197	2.989.373.292
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	2.100.000.000	2.100.000.000
Cộng	**2.728.444.343**	**5.112.935.438**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***611.531.810.800***	***(4.141.792.521)***	***611.531.810.800***	***(4.141.792.521)***
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	115.200.000.000	(4.141.792.521)	115.200.000.000	(4.141.792.521)
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	496.281.310.800	-	496.281.310.800	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Xây Dựng Và Phân Phối Điện Trường Thành GIP	50.500.000	-	50.500.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***58.852.700.000***	***(170.455.659)***	***58.852.700.000***	***(170.455.659)***
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh	19.200.000.000	(170.455.659)	19.200.000.000	(170.455.659)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	39.652.700.000	-	39.652.700.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***340.939.570.000***	***(9.587.400.442)***	***340.939.570.000***	***(9.587.400.442)***
Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding	40.249.990.000	(4.926.503.016)	40.249.990.000	(4.926.503.016)
Công ty CP điện gió Trường Thành Trà Vinh	300.689.580.000	(4.660.897.426)	300.689.580.000	(4.660.897.426)
Cộng	**1.011.324.080.800**	**(13.899.648.622)**	**1.011.324.080.800**	**(13.899.648.622)**

Chi tiết số cổ phần/vốn góp do Công ty sở hữu và tỷ lệ sở hữu tương ứng như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phần/Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phần/Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành (i)	2.410.000 CP	30,125%	2.410.000 CP	30,125%
Công ty TNHH Onsen Hội Vân (ii)	115,2 tỷ VND	65,75%	115,2 tỷ VND	65,75%
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành (iii)	41.450.000 CP	92,11%	41.450.000 CP	92,11%
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh (iv)	1.920.000 CP	48,00%	1.920.000 CP	48,00%
Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding	4.024.999 CP	19,999995%	4.024.999 CP	19,999995%

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phần/Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phần/Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty CP điện gió Trường Thành Trà Vinh (v)	15.034.479 CP	19,99%	15.034.479 CP	19,99%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Xây Dựng Và Phân Phối Điện Trường Thành GIP (vi)	5.050 CP	2,02%	5.050 CP	2,02%

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành, như sau:

- Ngày 26 tháng 06 năm 2025, chuyển nhượng 950.000 cổ phần cho ông Lê Quốc Cường, giá bán 19.500 VND/cổ phần;
- Ngày 30 tháng 12 năm 2025, chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land (bên liên quan), giá bán 18.300 VND/cổ phần.

Tổng lãi chuyển nhượng từ các giao dịch trên là 6.585.700.000 VND (*xem thuyết minh VI.3*). Sau khi thực hiện các giao dịch chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành từ công ty con trở thành công ty liên kết.

(ii) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2025/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 02 năm 2025, Công ty đã góp thêm 25.200.000.000 VND vào Công ty TNHH Onsen Hội Vân.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/2024/NQ-HĐQT/TEG ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công ty tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối Điện Trường Thành GIP ("GIP"), có tổng vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND, tương ứng 500.000 cổ phần. Trong đó, vốn góp của Công ty là 2.525.000.000 VND, tương ứng với 50,5% vốn điều lệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đã góp vào GIP 50.500.000 VND, chiếm 2,02% vốn thực góp của GIP. Số vốn còn phải góp là 2.474.500.000 VND.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các đơn vị được đầu tư

Tên Công ty	Tình hình hoạt động
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	Công ty chưa phát sinh doanh thu trong kỳ. Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn đền bù, giải phóng mặt bằng).
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư tài chính (mua bán các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp)
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	Công ty chưa phát sinh doanh thu trong kỳ. Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư xây dựng cơ bản
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh	Công ty chưa phát sinh doanh thu trong kỳ
Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding	Công ty chưa phát sinh doanh thu trong kỳ
Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh	Sản xuất và kinh doanh điện

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	13.899.648.622	12.449.700.430
Trích lập dự phòng	-	2.349.944.776
Hoàn nhập dự phòng	-	(899.996.584)
Số cuối kỳ	**13.899.648.622**	**13.899.648.622**

Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành (TTP)		
Cho công ty con thuê xe	-	60.000.000
Công ty TNHH Onsen Hội Vân ("Onsen Hội Vân")		
Cho công ty con thuê xe	40.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, giám sát lắp đặt thiết bị.	233.333.333	311.111.111
Góp vốn vào công ty con	-	25.200.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***43.400.000.983***	***42.932.364.619***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land (i)	33.500.000.000	34.600.000.000
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	630.400.000	335.200.000
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	3.817.309.091	2.544.872.727
Công ty CP công nghiệp Trường Thành Việt Nam	5.452.291.892	5.452.291.892
Phải thu các khách hàng khác	***53.857.000.018***	***56.597.000.018***
Ông Lê Hoàng Bảo (ii)	11.200.000.000	11.200.000.000
Ông Phạm Tiến Quân (iii)	27.337.000.018	29.187.000.018
Ông Lê Quốc Cường (iv)	15.320.000.000	16.210.000.000
Cộng	**97.257.001.001**	**99.529.364.637**

(i) Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land theo Hợp đồng số 03/2025/HĐCN-108TT ngày 30/12/2025 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành, tổng giá trị chuyển nhượng là 36.600.000.000 VND *(Xem thuyết minh V.2)*. Thời hạn thanh toán trong vòng 12 tháng ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land đã thanh toán cho Công ty 3.100.000.000 VND.

(ii) Phải thu Ông Lê Hoàng Bảo theo Hợp đồng số 0506/2024/HĐCN-108TT ngày 05/06/2024 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành. Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày. Khoản phải thu được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần chuyển nhượng cho đến khi Ông Lê Hoàng Bảo thanh toán hết toàn bộ công nợ cho Công ty.

Theo Phụ lục hợp đồng ngày 05/07/2025, thời hạn thanh toán được gia hạn chậm nhất đến ngày 06/07/2026.

(iii) Phải thu Ông Phạm Tiến Quân theo Hợp đồng ngày 25/12/2024 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Trường Thành Bình Định. Thời hạn thanh toán trong vòng 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Theo Phụ lục hợp đồng số 01/PLGH/HĐCN-TTBD ngày 20/09/2025, thời hạn thanh toán được gia hạn chậm nhất đến ngày 25/09/2026. Khoản phải thu được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần chuyển nhượng cho đến khi Ông Phạm Tiến Quân thanh toán hết toàn bộ công nợ cho Công ty. Trong năm 2026 và tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, ông Quân đã thanh toán thêm cho Công ty 2.340.000.000 VND.

(iv) Phải thu Ông Lê Quốc Cường theo Hợp đồng số 02/2025/HĐCN-108TT ngày 26/6/2025 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành, tổng giá trị chuyển nhượng là 18.525.000.000 VND *(Xem thêm thuyết minh V.2)*. Thời hạn thanh toán trong vòng 300 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Trong năm 2026, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này ông Cường đã thanh toán thêm cho Công ty 1.190.000.000 VND.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***41.230.000.000***	***41.230.000.000***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (i)	41.230.000.000	41.230.000.000
Trả trước cho người bán khác	***1.318.578.822***	***1.312.765.353***
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco (ii)	1.164.817.065	1.164.817.065
Trả trước cho người bán khác	153.761.757	147.948.288
Cộng	**42.548.578.822**	**42.542.765.353**

(i) Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 02/2024/HĐCN-TTP ngày 30 tháng 01 năm 2024 về việc nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành ("TTP"). Số dư trả trước TTVN tại thời điểm kết thúc năm tài chính tương ứng với giá mua 3.100.000 cổ phần TTP chưa hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Công ty. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, ban lãnh đạo TTVN và Bgrimm vẫn tiếp tục làm việc để có thể giải chấp và thực hiện việc chuyển nhượng, nhưng cả hai bên chưa đạt được thỏa thuận cuối cùng.

(ii) Là khoản ứng trước theo Hợp đồng thi công số 05/2022/HĐXD/TEG-Dacinco ngày 19/05/2022 về việc thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu biệt thự nghỉ dưỡng Bãi Xếp tại Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Thời gian khởi công là ngày 25/5/2022.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	**50.740.000.000**	-	**50.740.000.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ (i)	32.740.000.000	-	32.740.000.000	-
Ông Dương Anh Nam (ii)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**10.496.793.813**	-	**9.485.434.429**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ - Lãi cho vay	3.620.602.739	-	2.938.315.068	-
Lãi tiền gửi dự thu	2.365.885.617	-	2.385.727.397	-
Lãi cho vay dự thu	1.719.068.493	-	1.364.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.150.000	-	10.150.000	-
Tạm ứng	2.705.627.443	-	2.711.782.443	-
Phải thu khác	75.459.521	-	75.459.521	-
Cộng	**61.236.793.813**	-	**60.225.434.429**	-

(i) Là khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ vay tín chấp theo Hợp đồng ngày 02 tháng 01 năm 2025, hạn mức 50.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn cho vay 1 năm. Tại ngày 02 tháng 01 năm 2026, Công ty tái tục hợp đồng cho vay này trong 12 tháng cho đến ngày 03 tháng 01 năm 2027 theo Phụ lục hợp đồng số 01/2026/PLHDVV/TEG-VIETMY/PL01. Khoản cho vay được được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam theo Văn bản cam kết bảo lãnh số 45/2026/VBCK/TTVN–VM–TTEG ngày 19/03/2026.

(ii) Là khoản cho Ông Dương Anh Nam vay theo Hợp đồng ngày 06 tháng 03 năm 2024, số tiền: 18.000.000.000 VND, lãi suất 8%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng. Khoản cho vay được đảm bảo bằng 1.800.000 cổ phần thuộc sở hữu của ông Trần Kim Tuyến tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Nam Minh theo Cam kết bảo lãnh ngày 06 tháng 03 năm 2024. Khoản vay đã được tái tục đến ngày ngày 06 tháng 03 năm 2027.

6. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn	1.450.000	-	1.450.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên Trà - Hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	47.256.000.000	-	45.000.000.000	-
Cộng	**47.257.450.000**		**45.001.450.000**	

(i) Là khoản tiền hợp tác phát triển Dự án Nhà máy Điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3 mở rộng) tại xã Đông Hải, tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 70/2025/HĐBCC/TEG-DT ngày 03/12/2025 với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên Trà. Thời hạn hợp tác 05 năm. Theo hợp đồng này, Công ty cam kết góp vào Dự án số tiền là 90.000.000.000 VND cho mục đích hợp tác cùng vận hành và kinh doanh Dự án. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Dự án đang trong giai đoạn khảo sát, nghiên cứu và phát triển. Khoản hợp tác được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam theo Văn bản cam kết bảo lãnh số 44/2026/VBCK/TTVN – DT – TTEG ngày 19/03/2026.

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	29.244.621	39.994.620
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.509.238	10.183.487
Cộng	**34.753.859**	**50.178.107**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	59.067.294	74.416.887
Chi phí cải tạo văn phòng	253.741.935	317.177.419
Chi phí trả trước dài hạn khác	82.918.942	64.539.688
Cộng	**395.728.171**	**456.133.994**

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là Phương tiện vận tải, truyền dẫn. Chi tiết số phát sinh như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	10.503.912.096	(4.717.539.299)	5.786.372.797
Thanh lý trong kỳ	(1.418.534.545)	1.418.534.545	-
Khấu hao trong kỳ	-	(203.962.635)	(203.962.635)
Số cuối kỳ	**9.085.377.551**	**(3.502.967.389)**	**5.582.410.162**

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh lý tài sản cố định là xe ô tô Toyota Camry 2.5Q, biển kiểm soát 30A-827.17 theo Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐQT ngày 27/03/2026. Nguyên giá của tài sản là 1.418.534.545 VND, đã khấu hao hết nên giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý là 0 VND. Giá trị thanh lý là 280.909.091 VND (chưa bao gồm VAT). Khoản chênh lệch từ thanh lý tài sản được Công ty ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ theo quy định.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Điện Thiên Ấn	1.209.600.000	2.268.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ An ninh Huy Hùng	646.080.000	1.211.400.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Truyền Thông H.T	651.952.000	1.022.410.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	456.419.406	378.652.789
Cộng	**2.964.051.406**	**4.880.462.789**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	494.720.609	120.422.148	-	615.142.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.842.564.001	42.487.610	-	1.885.051.611
Thuế thu nhập cá nhân	73.331.617	54.925.393	(39.287.756)	88.969.254
Cộng	**2.410.616.227**	**217.835.151**	**(39.287.756)**	**2.589.163.622**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% và 10%.

Năm 2025, thuế suất giá trị gia tăng của một số mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**87.400.348**	**442.861.722**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**125.037.703**	**124.463.182**
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	125.037.703	124.463.182
Chi phí khấu hao xe có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	123.962.631	123.962.631
Các chi phí không được trừ khác	1.075.072	500.551
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	212.438.051	567.324.904
Thu nhập tính thuế	**212.438.051**	**567.324.904**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	**42.487.610**	**113.464.981**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***310.000.000***	***310.000.000***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (i)	310.000.000	310.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***285.212.300***	***83.665.873***
Kinh phí công đoàn	59.732.970	41.060.970
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	197.734.400	-
Phải trả khác	27.744.930	42.604.903
Cộng	**595.212.300**	**393.665.873**

(i) Khoản phải trả liên quan đến cổ tức năm 2023 của 3.100.000 cổ phần TTP chưa được Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam chuyển quyền sở hữu (Xem thuyết minh V.4). Khoản cổ tức này sẽ được ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư vào TTP khi Công ty hoàn tất việc được cấp giấy chứng nhận sở hữu số cổ phần nêu trên.

12. Vay

12a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả	**870.000.000**	**870.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem thuyết minh V.12b)	870.000.000	870.000.000
Cộng	**870.000.000**	**870.000.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

12b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	1.829.500.000	2.047.000.000
CỘNG	**1.829.500.000**	**2.047.000.000**

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo các hợp đồng tín dụng số 02/2022/9608396/HDTD ngày 12/12/2022 và số 01/2023/9608396/HĐTD ngày 09/06/2023, mục đích nhằm mua sắm tài sản cố định là các xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và thời hạn vay lần lượt là 3.700.000.000 VND - 84 tháng và 1.700.000.000 VND – 60 tháng. Lãi suất vay lần lượt là 9,9% và 8,5%/năm trong 12 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng + biên độ 3,5%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần. Các khoản vay có tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	1.208.065.620.000	3.467.545.239	33.429.801.072	1.244.962.966.311
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	-	-	-	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	44.912.738	44.912.738
Số dư cuối kỳ này	**1.208.065.620.000**	**3.467.545.239**	**33.474.713.810**	**1.245.007.879.049**

13b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	120.806.562	120.806.562
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	120.806.562	120.806.562
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	120.806.562	120.806.562

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.164.242.424	6.605.454.546
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	311.111.111
Cộng	**6.164.242.424**	**6.916.565.657**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty chỉ phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần TTP Phú Yên với số tiền là 5.890.909.091VND (năm trước là 6.605.454.546 VND)

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.368.420.513	5.170.930.927
Cộng	**4.368.420.513**	**5.170.930.927**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.186.571.944	1.668.023.624
Cộng	**1.186.571.944**	**1.668.023.624**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	57.984.111	189.864.667
Cộng	**57.984.111**	**189.864.667**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.223.764.244	1.986.884.139
Chi phí vật liệu quản lý	12.083.334	12.083.334
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.401.776	14.546.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.962.635	207.121.725
Thuế, phí và lệ phí	-	4.000.000
Các chi phí khác	660.631.426	431.833.229
Cộng	**3.116.843.415**	**2.656.468.783**

6. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền phạt thuế và các khoản phạt khác	1.075.072	500.551
Chi phí khác	-	123.962.631
Cộng	**1.075.072**	**124.463.182**

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay			
Ông Đặng Trung Kiên - Chủ tịch HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Lê Đình Ngọc - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Mạc Quang Huy - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Trần Tuấn Phong - Thành viên HĐQT		9.000.000	9.000.000
Ông Hà Ngọc Minh - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Đào Xuân Đức – Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025, trước đây là trưởng ban kiểm soát)	-	9.000.000	9.000.000
Bà Đặng Bích Thủy – Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)	-	9.000.000	9.000.000
Bà Vương Thị Oanh – TV ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)	-	3.000.000	3.000.000
Bà Lê Thùy Linh – TV ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 09/12/2025)	-	3.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Huy Thắng - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/04/2024)	292.800.000	-	292.800.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy - Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 01/04/2024	120.600.000	-	120.600.000
Cộng	**413.400.000**	**78.000.000**	**491.400.000**

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm trước			
Ông Đặng Trung Kiên - Chủ tịch HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Hoàng Mạnh Huy - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	9.000.000	9.000.000
Ông Lê Đình Ngọc - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Akahane Seiji - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Hoàng Đình Lợi - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Bà Đào Thị Thanh Hiền - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Mạc Quang Huy - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Trần Tuấn Phong - Thành viên HĐQT Kiêm Phó chủ tịch	-	9.000.000	9.000.000
Ông Hà Ngọc Minh - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	-	9.000.000	9.000.000
Ông Đào Xuân Đức - Trưởng Ban kiểm soát	-	9.000.000	9.000.000
Ông Phạm Duy Hoàn - Thành viên Ban kiểm soát	-	3.000.000	3.000.000
Bà Trần Thị Hạnh - Thành viên Ban kiểm soát	-	3.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Huy Thắng - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/04/2024)	172.800.000	-	172.800.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy - Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 01/04/2024	104.100.000	-	104.100.000
Cộng	**276.900.000**	**105.000.000**	**381.900.000**

(*) Một số thành viên quản lý chủ chốt không hưởng lương hoặc thù lao từ Công ty trong kỳ này và kỳ trước.

1a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối điện Trường Thành GIP	Công ty con
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Năng lượng Quảng Phú	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Thành Việt Nam	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Trường Thành Đại Phát	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land	Bên liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4.
Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ là hoạt động cung cấp dịch vụ và chỉ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Nguyễn Thị Hoa Vy	Hoàng Mạnh Huy

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

FOR QUARTER I OF THE FISCAL YEAR ENDED
31ST DECEMBER 2026

TRUONG THANH ENERGY GROUP JOINT STOCK COMPANY

CONTENTS

		Page
1.	Contents	1
2.	Statement of the Board of Management	2-3
3.	Interim Statement of Financial Position as at 31 March 2026	4-8
4.	Interim Statement of profit or loss for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026	9-10
5.	Interim Statement of Cash Flows for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026	11 - 12
6.	Notes to the Interim Financial Statements for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026	13 - 32

****

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Managment of Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") presents this statement together with the Interim Financial Statements for the Quarter I of fiscal year ended 31 December 2026.

Business highlights

Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (which was renamed from Truong Thanh Energy and Real Estate JSC) is a joint stock company operating in accordance with the 1st Business Registration Certificate No. 0105167260 dated 28 February 2011 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment.

During its operations, the Company has obtained 25 amendments to its Enterprise Registration Certificate as approved by the Hanoi Department of Planning and Investment (now the Hanoi Department of Finance). The 25th amended Enterprise Registration Certificate dated 15 January 2026 reflects changes to the Company's name and its principal business lines

Head office

- Address : 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence building, No.3 Luong Yen street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city, Vietnam.
- Tel. : (024) 35 599 599

Principal business activities of the Company during the year include: Generating electricity from renewable energy.

Board of Directors and Executive Officers

The members of the Board of Directors (BOD), the Board of Control (BOC), the Board of Management (BOM) of the Company during the year and as at the date of this statement include:

Board of Directors

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Dang Trung Kien	Chairman	Re-appointed on 9 December 2025
Mr. Tran Tuan Phong	Vice Chairman Independent Member	Re-appointed on 9 December 2025
Mr. Dao Xuan Duc	Member	Appointed on 9 December 2025
Mr. Le Dinh Ngoc	Member	Re-appointed on 9 December 2025
Mr. Mac Quang Huy	Member	Re-appointed on 9 December 2025
Mr. Ha Ngoc Minh	Independent member	Re-appointed on 9 December 2025
Mr. Nguyen Anh Tuan	Member	Re-appointed on 9 December 2025
Mr. Hoang Dinh Loi	Member	Resigned on 9 December 2025
Mr. Hoang Manh Huy	Member	Resigned on 9 December 2025
Ms. Dao Thi Thanh Hien	Member	Resigned on 9 December 2025
Mr. Akahane Seiji	Independent member	Resigned on 9 December 2025
Mr. Kundun Sukhumananda	Independent member	Resigned on 9 December 2025

Board of Control

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Ms. Dang Bich Thuy	Manager	Appointed on 9 December 2025
Ms. Le Thuy Linh	Member	Appointed on 9 December 2025
Ms. Vuong Thi Oanh	Member	Appointed on 9 December 2025
Mr. Dao Xuan Duc	Manager	Resigned on 9 December 2025
Mr. Pham Duy Hoan	Member	Resigned on 9 December 2025
Ms. Tran Thi Hanh	Member	Resigned on 9 December 2025

Board of Management and Chief Accountant

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Mr. Hoang Manh Huy	General Director	Re-appointed on 22 January 2026
Mr. Nguyen Quang Vinh	Deputy General Director	Appointed on 1 October 2021
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director	Appointed on 1 April 2024

Full names	Position	Appointing/Re-appointing/Resigned date
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant	Appointed on 1 April 2024

Legal representative

The legal representative of the Company during the year and as at the date of this statement is Mr. Dang Trung Kien – BOD Chairman (Re-appointed on 9 December 2025).

Mr. Dang Trung Kien has authorized Mr. Hoang Manh Huy – General Director to sign the Interim Financial Statements for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026 in accordance with the Letter of Attorney No. 57/2024/UQ-TEG dated 19 April 2024.

Responsibilities of the Board of Management

The Board of Management is responsible for the preparation of the Interim Financial Statements to give a true and fair view on the financial position, the financial performance and the cash flows of the Company during the year. In order to prepare this Interim Financial Statements, the Board of Management must:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently.
- make judgments and estimates reasonably and prudently.
- State clearly whether the accounting standards applied to the Company are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Interim Financial Statements.
- Prepare the Interim Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate.
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of the Interim Financial Statements are free from material misstatements due to frauds or errors.

The Board of Management hereby ensures that all the accounting books of the Company have been fully recorded and can fairly reflect the financial position of the Company at any time, and that all the accounting books have been prepared in compliance with the applicable Accounting System. The Board of Management is also responsible for managing the Company's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and other irregularities.

The Board of Management hereby commits to the compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Interim Financial Statements.

Approval on the Interim Financial Statements

The Board of Management hereby approves the accompanying Interim Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position as at 31 March 2026, the financial performance and the cash flows for the fiscal year then ended of the Company in conformity with the Vietnamese Accounting Standards and System and other legal regulations related to the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Management,
General Director

M.S.D.N: 0105167260 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP - P. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Hoang Manh Huy

28 April 2026

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

31 March 2026

Unit: VND

	ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A -	**CURRENT ASSETS**	**100**		**203,805,571,838**	**207,460,677,964**
I	**Cash and cash equivalents**	**110**	**V.1**	**2,728,444,343**	**5,112,935,438**
1	Cash	111		628,444,343	3,012,935,438
2	Cash equivalents	112		2,100,000,000	2,100,000,000
II	**Current financial investments**	**120**		-	-
1	Trading securities	121		-	-
2	Provisions for devaluation of trading securities	122		-	-
3	Held-to-maturity investments	123		-	-
4	Allowance for impairment of short-term held-to-maturity investments	124		-	-
5	Other short-term investments	125		-	-
6	Allowance for losses on other current investments	126		-	-
III	**Current receivables**	**130**		**201,042,373,636**	**202,297,564,419**
1	Current trade receivables	131	**V.3**	97,257,001,001	99,529,364,637
2	Current prepayments to suppliers	132	**V.4**	42,548,578,822	42,542,765,353
3	Current inter-company receivables	133		-	-
4	Receivable according to the progress of construction contracts	134		-	-
5	Other Current receivables	135	**V.5**	61,236,793,813	60,225,434,429
6	Allowance for Current doubtful debts	136		-	-
7	Deficit assets for treatment	137		-	-
IV	**Inventories**	**140**		-	-
1	Inventories	141		-	-
2	Allowance for devaluation of inventories	149		-	-
V	**Current biological assets**	**150**		-	-
1	Current livestock held for one-time production	151		-	-
2	Current seasonal crops or crops intended for one-time harvest	152		-	-
3	Allowance for losses on current biological assets	153		-	-
VI	**Other current assets**	**160**		**34,753,859**	**50,178,107**
1	Current prepaid expenses	161	**V.7a**	34,753,859	50,178,107
2	Deductible VAT	162		-	-
3	Taxes and other receivables from the State	163		-	-
4	Trading Government bonds	164		-	-
5	Other current assets	165		-	-

Interim Statement of profit or loss (cont.)

	ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B -	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**1,050,660,020,511**	**1,048,668,388,969**
I	**Non-current receivables**	**210**		**47,257,450,000**	**45,001,450,000**
1	Non-current trade receivables	211		-	-
2	Non-current prepayments to suppliers	212		-	-
3	Working capital in affiliates	213		-	-
4	Non-current inter-company receivables	214		-	-
5	Other Non-current receivables	215	V.6	47,257,450,000	45,001,450,000
6	Allowance for Non-current doubtful debts	216		-	-
II	**Fixed assets**	**220**		**5,582,410,162**	**5,786,372,797**
1	Tangible fixed assets	221	V.8	5,582,410,162	5,786,372,797
-	*Historical costs*	*222*		9,085,377,551	*10,503,912,096*
-	*Accumulated depreciation*	*223*		*(3,502,967,389)*	*(4,717,539,299)*
2	Financial leased assets	224		-	-
-	*Historical costs*	*225*		-	-
-	*Accumulated depreciation*	*226*		-	-
3	Intangible fixed assets	227		-	-
-	*Historical costs*	*228*		-	-
-	*Accumulated depreciation*	*229*		-	-
III.	**Non-current biological assets**	**230**		-	-
1.	Livestock producing periodic yields	231		-	-
a)	Immature livestock for continuous yield production	232		-	-
b)	Mature livestock for continuous yield production	233		-	-
-	*Historical costs*	*234*		-	-
-	*Accumulated depreciation*	*235*		-	-
2.	Non-current livestock for one-time production	236		-	-
3.	Non-current seasonal crops or crops intended for one-time harvest	237		-	-
4.	Allowance for losses on non-current biological assets	238		-	-

Interim Statement of profit or loss (cont.)

IV	**Investment properties**	**240**		-	-
-	Historical costs	241		-	-
-	Accumulated depreciation	242		-	-
V	**Non-current assets in process**	**250**		-	-
1	Non-current work in process	251		-	-
2	Construction-in-progress	252			
VI	**Non-current financial investments**	**260**	**V.2**	**997,424,432,178**	**997,424,432,178**
1	Investments in subsidiaries	261		611,531,810,800	611,531,810,800
2	Investments in joint ventures and associates	262		58,852,700,000	58,852,700,000
3	Investments in other entities	263		340,939,570,000	340,939,570,000
4	Allowance for impairment of long-term investments in other entities	264		(13,899,648,622)	(13,899,648,622)
5	Held-to-maturity investments	265		-	-
6	Provision for Non-current held-to-maturity investments.	266		-	-
VII	**Other non-current assets**	**270**		**395,728,171**	**456,133,994**
1	Non-current prepaid expenses	271	**V.7b**	395,728,171	456,133,994
2	Deferred income tax assets	272		-	-
3	Non-current components and spare parts	273		-	-
4	Other non-current assets	274		-	-
	TOTAL ASSETS	**280**		**1,254,465,592,349**	**1,256,129,066,933**

Interim Statement of profit or loss (cont)

	RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C -	**LIABILITIES**	**300**		**9,457,713,300**	**11,166,100,622**
I	**Current liabilities**	**310**		**7,628,213,300**	**9,119,100,622**
1	Current trade payables	311	**V.9**	2,964,051,406	4,880,462,789
2	Current advances from customers	312		-	-
3	Dividends and profit payable	313		-	-
4	Current taxes and other obligations to the State Budg	314	**V.10**	2,589,163,622	2,410,616,227
5	Payables to employees	315		609,785,972	561,460,610
6	Current accrued expenses	316		-	2,895,123
7	Current inter-company payables	317		-	-
8	Payable based on the progress of construction contracts	318		-	-
9	Short-term unearned revenue	319		-	-
10	Other Current payables	320	**V.11**	595,212,300	393,665,873
11	Current borrowings and financial leases	321	**V.12a**	870,000,000	870,000,000
12	Current provisions	322		-	-
13	Bonus and welfare funds	323		-	-
14	Price stabilization fund	324		-	-
15	Trading Government bonds	325		-	-
II	**Non-current liabilities**	**330**		**1,829,500,000**	**2,047,000,000**
1	Non-current trade payables	331		-	-
2	Non-current advances from customers	332		-	-
3	Non-current taxes and other obligations to the State Budget	333		-	-
4	Non-current accrued expenses	334		-	-
5	Inter-company payables for working capital	335		-	-
6	Non-current inter-company payables	336		-	-
7	Long-term unearned revenue	337		-	-
8	Other Non-current payables	338		-	-
9	Non-current borrowings and financial leases	339	**V.12b**	1,829,500,000	2,047,000,000
10	Convertible bonds	340		-	-
11	Preferred shares	341		-	-
12	Deferred income tax liability	342		-	-
13	Non-current provisions	343		-	-
14	Science and technology development fund	344		-	-

Interim Statement of profit or loss (cont.)

	RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
D -	**OWNER'S EQUITY**	**400**	**V.13**	**1,245,007,879,049**	**1,244,962,966,311**
1	Owner's contribution capital	411		1,208,065,620,000	1,208,065,620,000
-	*Ordinary shares carrying voting rights*	*411a*		*1,208,065,620,000*	*1,208,065,620,000*
-	*Preferred shares*	*411b*		-	-
2	Share premiums	412		3,467,545,239	3,467,545,239
3	Bond conversion options	413		-	-
4	Other sources of capital	414		-	-
5	Treasury shares	415		-	-
6	Differences on asset revaluation	416		-	-
7	Foreign exchange differences	417		-	-
8	Investment and development fund	418		-	-
9	Business arrangement supporting fund	419		-	-
10	Retained earnings	420		33,474,713,810	33,429,801,072
-	*Retained earnings accumulated to the end of the previous period*	*420a*		*33,429,801,072*	*33,429,801,072*
-	*Retained earnings of the current period*	*420b*		*44,912,738*	-
	TOTAL RESOURCES	**440**		**1,254,465,592,349**	**1,256,129,066,933**

Prepared on 28 April 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

INTERIM STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

For Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026

	ITEMS	Code	Note	Q1 2026	Q1 2025	Accumulate from the end of previous year to the end of the reporting period: Current year	Accumulate from the end of previous year to the end of the reporting period: Previous year
1.	**Revenue from sales of merchandise and rendering of services**	1	VI.1	6,164,242,424	6,916,565,657	6,164,242,424	6,916,565,657
2.	**Revenue deductions**	2		-	-	-	-
3.	**Net revenue from sales of merchandise and rendering of services**	10		6,164,242,424	6,916,565,657	6,164,242,424	6,916,565,657
4.	**Costs of sales**	11	VI.2	4,368,420,513	5,170,930,927	4,368,420,513	5,170,930,927
5.	**Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services**	20		1,795,821,911	1,745,634,730	1,795,821,911	1,745,634,730
6.	**Profit or loss on disposal of investment property**	21					
7.	**Financial income**	22	VI.3	1,186,571,944	1,668,023,624	1,186,571,944	1,668,023,624
8.	**Financial expenses**	23	VI.4	57,984,111	189,864,667	57,984,111	189,864,667
	In which: Loan interest expenses	24		57,984,111	189,864,667	57,984,111	189,864,667
9.	**Share of profit or loss in joint ventures and associates.**						
10.	**Selling expenses**	25					
11.	**General and administration expenses**	26	VI.5	3,116,843,415	2,656,468,783	3,116,843,415	2,656,468,783
12.	**Net operating profit/ (loss)**	30		(192,433,671)	567,324,904	(192,433,671)	567,324,904
13.	**Other income**	31		280,909,091	-	280,909,091	-
14.	**Other expenses**	32	VI.6	1,075,072	124,463,182	1,075,072	124,463,182
15.	**Other profit/ (loss)**	40		279,834,019	(124,463,182)	279,834,019	(124,463,182)
16.	**Total accounting profit/ (loss) before tax**	50		87,400,348	442,861,722	87,400,348	442,861,722

Income Statement (cont)

ITEMS	Code	Note	Q1 2026	Q1 2025	Current year	Previous year
17. Current income tax	51	V.10	42,487,610	113,464,981	42,487,610	113,464,981
18. Deferred income tax	52		-	-	-	-
19. Profit/ (loss) after tax	60		44,912,738	329,396,741	44,912,738	329,396,741

Prepared on 28 April 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

For Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/ (loss) before tax	***01***		***87,400,348***	***442,861,722***
2. Adjustments				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02	V.8	203,962,635	207,121,725
- Provisions and allowances	03		-	-
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		-	-
- Gain/ loss from investing activities	05		(1,467,481,035)	(1,668,023,624)
- Interest expenses	06	VI.4	57,984,111	189,864,667
- Others	07		-	-
3. Operating profit/ (loss) before changes of working capital	***08***		***(1,118,133,941)***	***(828,175,510)***
- Increase/ (decrease) of receivables	09		(1,000,809,217)	47,775,231,793
- Increase/ (decrease) of inventories	10		-	-
- Increase/ (decrease) of payables	11		(1,530,479,809)	(53,616,247)
- Increase/ (decrease) in deferred expense balances	12		75,830,071	159,820,932
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		-	-
- Interests paid	14		(60,879,234)	(189,864,667)
- Corporate income tax paid	15	V.11	-	-
- Other cash inflows from operating activities	16		1,175,200,685	-
- Other cash outflows from operating activities	17			(3,209,093)
Net cash flows from operating activities	***20***		***(2,459,271,445)***	***46,860,187,208***
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21		-	-
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22		280,909,091	-
3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities	23		-	(23,790,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	-
5. Investments into other entities	25		-	(25,200,000,000)
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Interests earned, dividends and profits received	27		11,371,259	1,668,023,624
Net cash flows from investing activities	***30***		***292,280,350***	***(47,321,976,376)***

Cash Flow Statement (cont.)

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	1,670,913,043
4. Repayment for loan principal	34		(217,500,000)	(2,175,652,218)
5. Payments for financial leased assets	35		-	-
6. Dividends and profits paid to the owners	36		-	-
Net cash flows from financing activitites	*40*		*(217,500,000)*	*(504,739,175)*
Net cash flows during the year	**50**		**(2,384,491,095)**	**(966,528,343)**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**V.1**	**5,112,935,438**	**2,438,142,612**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		-	-
Ending cash and cash equivalents	**70**	**V.1**	**2,728,444,343**	**1,471,614,269**

Prepared on 28 April 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (formerly named Truong Thanh Energy and Real Estate JSC) (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

2. Operating field

The Company operates in the fields of investment, trading and service.

3. Principal business activities

The Company's principal activities during the period were the operation and maintenance of solar power plants and the supervision of construction works.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Structure of the Company

Subsidiaries

Name	Address of head office	Principal business activities	Benefit rate	Voting rate
Onsen Hoi Van Limited Liability Company	Hoi Van Hamlet, Hoa Hoi Commune, Gia Lai Province, Vietnam.	Facilities construction in progress	65.75%	60.00%
Truong Thanh Energy JSC.	4th Floor Sun Grand City Ancora Residence building, No. 3 Luong Yen street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi city, Vietnam.	Financial investments (acquisition and sales of investments in enterprises)	92.11%	92.11%
Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC.	1st Floor, Plot DVCC1-1, Lien Ha Thai Industrial Park (Green iP-1, Thai Thuy Commune, Hung Yen Province, Vietnam.	The company is newly established and has not had any revenue.	2.02%	50.50%
Indirect subsidiary				
TTP Tra Vinh JSC. ("TTP Tra Vinh")	Apartment PG1-10 Quarter Vincom, Group 3, Tra Vinh Ward, Vinh Long Province, Vietnam.	Facilities construction in progress	48.00%	48.00%
108 Truong Thanh Construction Investment JSC ("TRUONGTHANH108 JSC")	No. 645/9/15, Quang Trung Street, Nghia Chanh Ward, Quang Ngai City, Vietnam.	Facilities construction in progress	30.125%	30.125%

6. Statement on information comparability in the Financial Statements

The corresponding figures of the Prior year are comparable to those of the current year.

7. **Employees**

As of the Interim Statement of Financial Position date, there were 34 employees working for the Company (at the beginning of the year: 32 employees).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. **Fiscal year**

The Company's fiscal year runs from 1 January to 31 December.

2. **Accounting currency unit**

The accounting currency is the Vietnam Dong (VND), as most transactions are conducted in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. **Accounting System**

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

2. **Statement on the compliance with the Accounting Standards and System**

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, which provide guidance on the implementation of Vietnamese Accounting Standards. The provisions of Circular No. 99/2025/TT-BTC shall be applied to bookkeeping, preparation, and presentation of financial statements for the financial year commencing on 01 January 2026.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. **Basis of preparation of the Interim Financial Statements**

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. **Cash**

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks.

3. **Financial investments**

Investments in subsidiaries, associates

Subsidiaries

Subsidiary is an entity that is controlled by the Company. Control is obtained when the Company achieves the ability to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities.

Initial recognition

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. If the Company contributes capital by non-monetary assets, costs of the investment are recognized at the fair value of the non-monetary assets at the time of occurrence.

Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates are made when the subsidiaries, associates suffer from losses, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the Interim Statement of Financial Position date multiplied by the Company's rate of charter capital owning in the subsidiaries, associates. If the subsidiaries, joint ventures are parent companies and have their own Consolidated Financial Statements, provision for impairment loss will be made based on their Consolidated Financial Statements.

Increases (decreases) in the provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates to be recognized as of the Interim Statement of Financial Position date are recorded into "Financial expenses".

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliable, provisions are made on the based on the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made based on the losses suffered by investees, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the Interim Statement of Financial Position date multiplied by the Company's rate of charter capital owning in other entities.

Increases (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities to be recognized as of the Interim Statement of Financial Position date are recorded into "Financial expenses".

4. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt based on estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the Interim Statement of Financial Position date are recorded into "General and administration expenses".

5. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories are determined as follows: For work in progress: Costs comprise costs of materials, direct labor and other directly attributable costs.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. For services in progress, allowance is recognized for each type of services at their own specific prices. Increases/ (decreases) in the allowance for inventories to be recognized as of the Interim Statement of Financial Position date are recorded into "Costs of sales".

6. Prepayment expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. The Company's prepaid expenses are mainly tools and equipment. Tools and equipment that have been put into use are allocated to expenses using the straight-line method with an allocation period of no more than 3 years.

7. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly attributable to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating expenses during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful life. The depreciation years applied for means of transport and transmission facilities are 6 years.

9. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables are classified into Current and Non-Current ones in the Interim Statement of Financial Position based on the remaining terms as of the Interim Statement of Financial Position date.

10. Owner's equity

Owner's contribution capital

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the Company's shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly attributable to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

11. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

12. Recognition of revenue and income

Revenue from sales of merchandise

Revenue from sales of merchandise shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred most of risks and benefits incident to the ownership of merchandise to customers.
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the merchandise sold.
- Revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer has right to return merchandise, products purchased under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer retains no right to return merchandise (except for the case that the customer has the right to return the merchandise or products in exchange for other merchandise or service).
- It is probable that the economic benefits associated with sale transactions will flow to the Company.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the Interim Statement of Financial Position date.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

13. Borrowing costs

Borrowing costs are interest expenses and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings. Borrowing costs are recorded as expenses when incurred.

14. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Group's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

15. Corporate income tax

Corporate income tax only includes current income tax, which is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

16. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION FOR QUARTER I OF THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2026.

1. Cash and cash equivalents

	Closing balance	Opening balance
Cash	512,962,146	23,562,146
Demand deposits in banks	115,482,197	2,989,373,292
Term deposits in banks (Term deposit with principle maturity less than 03 months term)	2,100,000,000	2,100,000,000
Total	**2,728,444,343**	**5,112,935,438**

2. Financial investments

Investments in other entities

	Closing balance		Opening balance	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
Investments in subsidiaries	***611,531,810,800***	***(4,141,792,521)***	***611,531,810,800***	***(4,141,792,521)***
Onsen Hoi Van Limited Liability Company.	115,200,000,000	(4,141,792,521)	115,200,000,000	(4,141,792,521)
Truong Thanh Energy JSC.	496,281,310,800	-	496,281,310,800	-
Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC.	50,500,000	-	50,500,000	-
Investments in associates	***58,852,700,000***	***(170,455,659)***	***58,852,700,000***	***(170,455,659)***
TTP Tra Vinh JSC.	19,200,000,000	(170,143,459)	19,200,000,000	(170,455,659)
TRUONGTHANH 108 JSC	39,652,700,000	-	39,652,700,000	-
Investments into other entities	***340,939,570,000***	***(9,587,400,442)***	***340,939,570,000***	***(9,587,400,442)***
Huong Hoa Holding JSC.	40,249,990,000	(4,926,503,016)	40,249,990,000	(4,926,503,016)
Truong Thanh Tra Vinh Wind Power JSC.	300,689,580,000	(4,660,897,426)	300,689,580,000	(4,660,897,426)
Total	**1,011,324,080,800**	**(13,899,648,622)**	**1,011,324,080,800**	**(13,899,648,622)**

The Company's number of shares/contribution capital held and the corresponding ownership rate are as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares/contribution capital	Ownership rate (%)	Number of shares/contribution capital	Ownership rate (%)
TRUONGTHANH 108 JSC (i)	2,410,000 shares	30.125%	2,410,000 shares	30.125%
Onsen Hoi Van Limited Liability Company (ii)	VND 115.2 billion	65.75%	VND 115.2 billion	65.75%
Truong Thanh Energy JSC. (iii)	41,450,000 shares	92.11%	41,450,000 shares	92.11%
TTP Tra Vinh JSC. (iv)	1,920,000 shares	48.00%	1,920,000 shares	48.00%
Huong Hoa Holding JSC.	4,024,999 shares	19.999995%	4,024,999 shares	19.999995%
Truong Thanh Tra Vinh Wind Power JSC. (v)	15,034,479 shares	19.99%	15,034,479 shares	19.99%
Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC. (vi)	5,050 shares	2.02%	5,050 shares	2.02%

(i) The transfer of TRUONGTHANH108., JSC ("108TT") shares:

- On 26 June 2025, the Company transferred 950,000 shares to Mr. Le Quoc Cuong, with a total value of VND 18,525,000,000 (VND 19,500 per share).
- On 30 December 2025, the Company transferred 2,000,000 shares to Truong Thanh Land Group Joint Stock Company (a related party) at a transfer price of VND 18,300 per share. The total gain from the above disposals amounted to VND 6,585,700,000 (refer to Note VI.3). Following these transactions, 108 Truong Thanh Construction Investment Joint Stock Company changed its status from a subsidiary to an associate.

(ii) Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 01/2025/NQ-HĐQT dated 7 February 2025, the Company made an additional capital contribution to Onsen Hoi Van Limited Liability Company in the amount of VND 25,200,000,000.

(iii) Pursuant to the Board of Directors' Resolution No. 26/2024/NQ-HĐQT/TEG dated 31 October 2024, the Company contributed capital to establish Truong Thanh GIP Investment, Construction and Power Distribution Joint Stock Company ("GIP"), which has a charter capital of VND 5,000,000,000, equivalent to 500,000 shares. The Company's committed contribution amounts to VND 2,525,000,000, representing 50.5% of the charter capital. As at the reporting date, the Company had contributed VND 50,500,000 to GIP, representing 2.02% of GIP's paid-in capital. The remaining committed capital contribution amounts to VND 2,474,500,000.

Fair value

The Company has not determined fair value of the investments without listed prices because there have not been any specific instructions on determination of fair value.

Operation of investees

Name	Operation during the year
TRUONGTHANH108 JSC ("108TT")	The company has not generated any revenue during the year. The principal business activity during the year was the facilities construction (compensation and site clearance phase).
Truong Thanh Energy JSC.	The company has revenue mainly from financial investment (Investments in companies)
Onsen Hoi Van Limited Liability Company	The company has not generated any revenue. The principal business activity during the year was facilities construction.
TTP Tra Vinh JSC. ("TTP Tra Vinh")	The company has not generated any revenue.
Huong Hoa Holding JSC.	The company has not generated any revenue.
Truong Thanh Tra Vinh Wind Power JSC.	Generating electricity and trading.

Provisions for investments

Fluctuations in provisions for investments in other entities are as follows:

	Closing balance	Opening balance
Opening balance	13,899,648,622	12,449,700,430
Additional provision	-	2,349,944,776
Reversal of provision	-	(899,996,584)
Closing balance	**13,899,648,622**	**13,899,648,622**

Transactions with subsidiaries, associates

	Cumulative to date	
	Current year	Prior year
Truong Thanh Energy JSC		
Revenue from rendering of services to the subsidiary	-	60,000,000
Onsen Hoi Van Limited Liability Company		
Revenue from rendering of services to the subsidiary.	40,000,000	-
Revenue from providing consulting services and supervising equipment installation.	233,333,333	311,111,111
Capital contribution	-	25,200,000,000

3. Current trade receivables

	Closing balance	Opening balance
Receivables from related parties	***43,400,000,983***	***42,932,364,619***
Truong Thanh Land Group JSC(i)	33,500,000,000	34,600,000,000
Onsen Hoi Van Limited Liability Company	630,400,000	335,200,000
Phu Yen TTP JSC	3,817,309,091	2,544,872,727
Truong Thanh Vietnam Industry JSC.	5,452,291,892	5,452,291,892
Receivables from other customers	**53,857,000,018**	**56,597,000,018**
Mr. Le Hoang Bao (ii)	11,200,000,000	11,200,000,000
Mr. Pham Tien Quan (iii)	27,337,000,018	29,187,000,018
Mr. Le Quoc Cuong (iv)	15,320,000,000	16,210,000,000
Total	**97,257,001,001**	**99,529,364,637**

(i) Receivable from Truong Thanh Land Group Joint Stock Company under Share Transfer Agreement No. 03/2025/HĐCN-108TT dated 30 December 2025 regarding the transfer of shares in 108 Truong Thanh Construction Investment Joint Stock Company, with a total transfer value of VND 36,600,000,000 (refer to Note V.2). The payment term is within 12 months from the contract signing date. As at the date of these financial statements, Truong Thanh Land Group Joint Stock Company had paid VND 3,100,000,000 to the Company.

(ii) Receivable from Mr. Le Hoang Bao under Contract No. 0506/2024/HĐCN-108TT dated 5 June 2024 regarding the transfer of shares in 108 Truong Thanh Construction Investment Joint Stock Company. The payment term is within 90 days. The receivable is secured by the entire number of shares transferred until Mr. Le Hoang Bao fully settles all outstanding amounts payable to the Company. Pursuant to the contract appendix dated 5 July 2025, the payment term has been extended to no later than 6 July 2026.

(iii) Receivable from Mr. Pham Tien Quan under the share transfer contract dated 25 December 2024 relating to Truong Thanh Binh Dinh Joint Stock Company. The payment term is within nine (09) months from the contract signing date. Pursuant to Contract Appendix No. 01/PLGH/HĐCN-TTBD dated 20 September 2025, the payment deadline has been extended to no later than 25 September 2026. The receivable is secured by the entire number of shares transferred until Mr. Pham Tien Quan fully settles all outstanding amounts payable to the Company. During 2026 and up to the date of these financial statements, Mr. Quan has made additional payments to the Company amounting to VND 2,340,000,000.

(iv) Receivable from Mr. Le Quoc Cuong under Contract No. 02/2025/HĐCN-108TT dated 26 June 2025 regarding the transfer of shares in 108 Truong Thanh Construction Investment Joint Stock Company, with a total transfer value of VND 18,525,000,000 (see Note V.2). The payment term is within 300 days from the contract signing date. During 2026 and up to the date of these financial statements, Mr. Cuong has made additional payments to the Company amounting to VND 1,190,000,000.

4. Current prepayments to suppliers

	Closing balance	Opening balance
Prepayments to related parties	***41,230,000,000***	***41,230,000,000***
Truong Thanh Vietnam Group JSC. (i)	41,230,000,000	41,230,000,000
Prepayments to other suppliers	**1,318,578,822**	**1,312,765,353**
Dacinco Construction Investment Limited Company (ii)	1,164,817,065	1,164,817,065
Other suppliers	153,761,757	147,948,288
Total	**42,548,578,822**	**42,542,765,353**

(i) Advance payment related to Contract No. 02/2024/HĐCN-TTP dated 30 January 2024 for the acquisition of shares in Truong Thanh Energy Joint Stock Company ("TTP"). The prepaid balance of TTVN as at the end of the financial year corresponds to the purchase price of 3,100,000 TTP shares for which the transfer of ownership has not yet been completed. As at the date of these financial statements, the management of TTVN and Bgrimm continue to work towards the release of security and completion of the transfer; however, no final agreement has been reached between the parties.

(ii) Advance payment under Construction Contract No. 05/2022/HĐXD/TEG-Dacinco dated 19 May 2022 for the construction of technical infrastructure for the Bai Xep resort villa area in Ghenh Rang Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh Province. The construction commencement date is 25 May 2022.

5. Other short-term receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
Other short-term receivables	**50,740,000,000**	-	**50,740,000,000**	-
Viet My Investment and Construction JSC(i)	32,740,000,000	-	32,740,000,000	-
Duong Anh Nam(ii)	18,000,000,000	-	18,000,000,000	-
Receivables from other organizations and individuals	**10,496,793,813**	-	9,485,434,429	-
Viet My Investment and Construction JSC - Loan interest expenses	3,620,602,739	-	2,938,315,068	-
Estimated accrued interest income of term deposits	2,365,885,617	-	2,385,727,397	-
Estimated accrued interest income of term loan	1,719,068,493	-	1,364,000,000	-
Deposits	10,150,000	-	10,150,000	-
Advances	2,705,627,443	-	2,711,782,443	-
Other receivables	75,459,521	-	75,459,521	-
Total	**61,236,793,813**	-	**60,225,434,429**	-

(i) Unsecured loan granted to Viet My Industrial Construction and Investment Joint Stock Company under the contract dated 2 January 2025, with a credit limit of VND 50,000,000,000, interest rate of 10% per annum, and a term of one year. On 2 January 2026, the Company renewed the loan contract for an additional 12-month period until 3 January 2027 pursuant to Appendix No. 01/2026/PLHDVV/TEG-VIETMY/PL01. The loan is secured by all lawful assets of Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company under Guarantee Commitment Letter No. 45/2026/VBCK/TTVN–VM–TTEG dated 19 March 2026.

(ii) This represents a loan granted to Mr. Duong Anh Nam under a loan agreement dated 6 March 2024, amounting to VND 18,000,000,000, bearing an interest rate of 8% per annum, with a loan term of 12 months. The loan is secured by 1,800,000 shares owned by Mr. Tran Kim Tuyen in Nam Minh Production Trading and Investment Joint Stock Company in accordance with the guarantee commitment dated 6 March 2024. The loan has been extended to 6 March 2027.

6. Other Non-Current receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Value	**Provision**	**Value**	**Provision**
Long term deposits	1,450,000	-	1,450,000	-
Duyen Tra Investment and Development., JSC - Business Cooperation Contract (BCC) (i)	47,256,000,000	-	45,000,000,000	-
Total	**47,257,450,000**	**-**	**45,00,1,450,000**	**-**

(i) Capital contribution for the development cooperation of Dong Hai 3 Wind Power Plant Project (V3-3 expansion site) located in Dong Hai Commune, Vinh Long Province, under Business Cooperation Contract No. 70/2025/HĐBCC/TEG-DT dated 3 December 2025 with Duyen Tra Development Investment Joint Stock Company. The cooperation term is five (05) years. Under this contract, the Company commits to contribute VND 90,000,000,000 to the Project for the purpose of joint operation and business activities. As at the reporting date, the Project is in the survey, research and development stage. The capital contribution is secured by all lawful assets of Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company under Guarantee Commitment Letter No. 44/2026/VBCK/TTVN–DT–TTEG dated 19 March 2026.

7. Prepaid expenses

7a. Current prepaid expenses

	Closing balance	**Opening balance**
Insurance premiums	29,244,621	39,994,620
Other Current prepaid expenses	5,509,238	10,183,487
Total	**34,753,859**	**50,178,107**

7b. Non-Current prepaid expenses

	Closing balance	**Opening balance**
Expenses of tools and equipments	59,067,294	74,416,887
Office renovation expenses	253,741,935	317,177,419
Other Non-Current prepaid expenses	82,918,942	64,539,688
Total	**395,728,171**	**456,133,994**

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are means of transport and transmission. Details of the arising numbers are as follows:

	Historical costs	Depreciation	Closing balance
Opening balance	10,503,912,096	(4,717,539,299)	5,786,372,797
Disposals during the period (i)	(1,418,534,545)	1,418,534,545	-
Depreciation during the period	-	(203,962,635)	(203,962,635)
Closing balance	**9,085,377,551**	**(3,502,967,389)**	**5,582,410,162**

During the period, the Company disposed of a fixed asset, namely a Toyota Camry 2.5Q passenger vehicle, license plate No. 30A-827.17, pursuant to Resolution No. 08/2026/NQ-HĐQT dated 27 March 2026. The asset had an original cost of VND 1,418,534,545 and was fully depreciated; therefore, its carrying amount at the time of disposal was VND 0. The disposal proceeds amounted to VND 280,909,091 (excluding VAT). The gain arising from the disposal was recognized by the Company as other income in the period in accordance with applicable regulations.

9. Current trade payables

	Closing balance	Opening balance
Thien An Electricity JSC	1,209,600,000	2,268,000,000
Huy Hung Security Service Co., Ltd.	646,080,000	1,211,400,000
H.T Vietnam Trade and Communication Services Co., Ltd.	651,952,000	1,022,410,000
Other suppliers	456,419,406	378,652,789
Total	**2,964,051,406**	**4,880,462,789**

10. Taxes and other obligations to the State Budget

	Opening balance	Amount payable during the period	Amount already paid during the period	Closing balance
VAT on local sales	494,720,609	120,422,148	-	615,142,757
Corporate income tax	1,842,564,001	42,487,610	-	1,885,051,611
Personal income tax	73,331,617	54,925,393	(39,287,756)	88,969,254
Total	**2,410,616,227**	**217,835,151**	**(39,287,756)**	**2,589,163,622**

Value added tax (VAT)

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method, at the tax rates of 8% and 10%.

In 2025, the VAT rate applicable to certain goods and services was reduced from 10% to 8% pursuant to Government Decree No. 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024 and Government Decree No. 174/2025/ND-CP dated 30 June 2025.

Corporate income tax (CIT)
The Company has to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Total accounting profit before tax	**87,400,348**	**442,861,722**
Increases/(decreases) of accounting profit to determine income subject to tax:	**125,037,703**	**124,463,182**
- *Increases*	125,037,703	124,463,182
+ *Depreciation expense for vehicles with an original cost of over VND 1.6 billion*	123,962,631	123,962,631
+ *Other non-deductible expenses*	1,075,072	500,551
- *Decreases*	-	-
Income subject to tax	212,438,051	567,324,904
Total taxable income	**212,438,051**	**567,324,904**
CIT rate	20%	20%
Total CIT to be paid	**42,487,610**	**113,464,981**

The determination of the Company's CIT liability is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Financial Statements could change when being inspected by the Tax Office.

Other taxes
The Company declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

11. Other Current payables

	Closing balance	Opening balance
Payables to related parties	***310,000,000***	***310,000,000***
Truong Thanh Vietnam Group., JSC. ("TTVN") (i)	310,000,000	310,000,000
Payables to other organizations and individuals	***285,212,300***	***83,665,873***
Trade Union's expenditure	59,732,970	41,060,970
Social insurance premiums, health insurance premiums, unemployment insurance premiums	197,734,400	-
Other payables	27,744,930	42,604,903
Total	**595,212,300**	**393,665,873**

(i) Payable related to dividends for the year 2023 on 3,100,000 TTP shares for which legal ownership has not yet been transferred to Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company (see Note V.4). These dividends will be recorded as a reduction of the investment in TTP when the Company completes the issuance of the ownership certificate for the aforementioned shares.

12. Borrowings

12a. Current borrowings

	Closing balance	Opening balance
Current portions of Non-Current loans	**870,000,000**	**870,000,000**
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") *(Note V.12b)* (i)	870,000,000	870,000,000
Total	**870,000,000**	**870,000,000**

The Company has solvency to pay Current borrowings.

12b. Non-Current borrowings

	Closing balance	Opening balance
Bank Non-Current borrowings	1,829,500,000	2,047,000,000
Total	1,829,500,000	2,047,000,000

This represents loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Tay Ho Branch under Credit Contracts No. 02/2022/9608396/HDTD dated 12 December 2022 and No. 01/2023/9608396/HDTD dated 9 June 2023. The loans were obtained for the purpose of purchasing fixed assets, namely motor vehicles for business operations. The loan amounts and terms are VND 3,700,000,000 with a term of 84 months and VND 1,700,000,000 with a term of 60 months, respectively. The interest rates are 9.9% per annum and 8.5% per annum for the first 12 months from the disbursement date, respectively; thereafter, the interest rate is adjusted to the 12-month VND individual term deposit rate paid at maturity plus a margin of 3.5% per annum, and is subject to review every six months. The loans are secured by assets formed from the loan proceeds.

The Company has solvency to pay Non-Current borrowings.

13. Owner's equity

13a. Statement of changes in owner's equity

	Owner's contribution capital	Share premiums	Retained earnings	Total
Beginning balance	1,208,065,620,000	3,467,545,239	33,429,801,072	1,244,962,966,311
Share issuance for cash	-	-	-	-
Share issuance expenses	-	-	-	-
Profit of the year	-	-	44,912,738	44,912,738
Ending balance	**1,208,065,620,000**	**3,467,545,239**	**33,474,713,810**	**1,245,007,879,049**

13b. Shares

	Closing balance	Opening balance
Number of ordinary shares registered to be issued	120,806,562	120,806,562
Number of ordinary shares already issued	120,806,562	120,806,562
Number of outstanding ordinary shares	120,806,562	120,806,562

Face value per outstanding share: VND 10,000

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM STATEMENT OF PROFIT OR LOSS FOR QUARTER I OF THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2026

1. Revenue from sales of goods and rendering of services

1a. Revenue

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Revenue from rendering of services	6,164,242,424	6,605,454,546
Revenue from construction contracts	-	311,111,111
Total	**6,164,242,424**	**6,916,565,657**

1b. Revenue from sales of goods and rendering of services to related parties

Other than the service provision transactions with subsidiaries as disclosed in Note V.2, the Company only incurred a service provision transaction with TTP Phu Yen JSC, with a total amount of VND 5,890,909,091 (VND 6,605,454,546 in the prior year).

2. Costs of sales

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Costs of services provided	4,368,420,513	5,170,930,927
Total	**4,368,420,513**	**5,170,930,927**

3. Financial income

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Loan and bank deposit interests	1,186,571,944	1,668,023,624
Total	**1,186,571,944**	**1,668,023,624**

4. Financial expenses

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Interest expenses	57,984,111	189,864,667
Total	**57,984,111**	**189,864,667**

5. General and administration expenses

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Labor costs	2,223,764,244	1,986,884,139
Materials, supplies	12,083,334	12,083,334
Office supplies	16,401,776	14,546,356
Depreciation/amortization of fixed assets	203,962,635	207,121,725
Taxes, fees and legal fees	-	4,000,000
Other expenses	660,631,426	431,833,229
Total	**3,116,843,415**	**2,656,468,783**

6. Other expenses

	Cumulative to date	
	Current year	**Prior year**
Penalty interest for late payment of tax and other penalties	1,075,072	500,551
Other expenses	-	123,962,631
Total	**1,075,072**	**124,463,182**

7. Earnings per share ("EPS")

Information on earnings per share is presented in the interim consolidated financial statements for the first quarter of the financial year ending 31 December 2026.

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with the related parties

The related parties of the Company include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include the Board of Directors ("BOD"), the Board of Control ("BOC") and the Board of Management ("BOM") and the Chief Accountant. The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions and balances with the key managers and their related individuals.

The Company has no transactions or balances with the key managers and their related individuals.

Compensation of the key managers

Current year	Position	Salary	Allowance	Total compensation
Mr. Dang Trung Kien	BOD Chairman	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Le Dinh Ngoc	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Mac Quang Huy	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Tran Tuan Phong	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Ha Ngoc Minh	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Dao Xuan Duc	BOD Member (Appointed on 09 December 2025, before as BOC manager)	-	9,000,000	9,000,000
Ms. Dang Bich Thuy	BOC Manager (Appointed on 09 December 2025)	-	9,000,000	9,000,000
Ms. Vuong Thi Oanh	BOC Member (Appointed on 09 December 2025)	-	3,000,000	3,000,000
Ms. Le Thuy Linh	BOC member (Appointed on 09 December 2025)	-	3,000,000	3,000,000
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director (Appointed since 01/04/2024)	292,800,000	-	292,800,000
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant (Appointed since 01/04/2024)	120,600,000	-	120,600,000
Total		**413,400,000**	**78,000,000**	**491,400,000**

Current year	Position	Salary	Allowance	Total compensation
Prior year				
Mr. Dang Trung Kien	BOD Chairman	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Hoang Manh Huy	BOD Member cum General Director	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Le Dinh Ngoc	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Akahane Seiji	Independent BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Hoang Dinh Loi	BOD Vice Chairman	-	9,000,000	9,000,000
Ms. Dao Thi Thanh Hien	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Mac Quang Huy	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Tran Tuan Phong	BOD Member cum Vice Chairman	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Ha Ngoc Minh	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	BOD Member	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Dao Xuan Duc	BOC Manager	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Pham Duy Hoan	BOC Member	-	3,000,000	3,000,000
Ms. Tran Thi Hanh	BOC Member	-	3,000,000	3,000,000
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director (Appointed since 01/04/2024)	172,800,000	-	172,800,000
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant (Appointed since 01/04/2024)	104,100,000	-	104,100,000
Total		**276,900,000**	**105,000,000**	**381,900,000**

(*) Some key managers did not receive a salary or allowance from the Company in the current year and the Prior year.

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

Name	Relationship
Truong Thanh Energy JSC. ("TTP")	Subsidiary
Onsen Hoi Van Limited Liability Company ("Onsen HV")	Subsidiary
Truong Thanh GIP Electricity Investment, Construction and Distribution JSC.	Subsidiary
TTP Tra Vinh JSC ("TTP Tra Vinh")	Associate
TRUONGTHANH108 JSC	Associate
Truong Thanh Vietnam Group JSC.	Large shareholder
Truong Thanh Green Technology JSC.	Entity with the same key managers
Quang Phu Energy JSC.	Entity with the same key managers
Truong Thanh Vietnam Industry JSC.	Entity with the same key managers
Truong Thanh Dai Phat JSC.	Entity with the same key managers
TTP Phu Yen JSC.	Entity with the same key managers
Truong Thanh Land Group JSC.	Related party of key manager

Transaction with other related parties

Except for the transactions disclosed in Note V.2, the Company did not have any other transactions with related parties.

Balances with other related parties
Balances with other related parties are disclosed in Note V.3, V.4.
Receivables from other related parties are unsecured and will be settled in cash.

2. Information on geographical segments

All of the Company's operations are conducted within Vietnamese territory.

3. Subsequent events

There have been no material events arising after the Interim Statement of Financial Position date, which need to make adjustments on the figures or to be disclosed in the Interim Financial Statements for Quarter I of the fiscal year ended 31 December 2026.

Prepared on 28 April 2026.

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Nguyen Thi Hoa Vy	Hoang Manh Huy